

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN BIÊN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 30-8-2024  
v/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

**- Các Hội thẩm nhân dân:**

- Bà Nguyễn Thị Phương;
- Bà Nguyễn Hồng Trang.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Lâm Thị Ngọc Triều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T, có mặt.

*Bị đơn:* ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1972; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 5 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Về hôn nhân: bà và ông T chung sống với nhau năm 1993, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng lo đi làm ăn nên đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên vợ chồng có tổ chức đám cưới, có gia đình hàng xóm tham dự. Sau khi đám cưới, bà và ông T sinh sống tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T cho đến nay. Thời gian vợ chồng chung sống không hạnh phúc do ông T ghen tuông nghi ngờ bà ngoại tình, nên mỗi khi uống rượu ông T thường xuyên có lời lẽ thô tục chửi mắng,

xúc phạm bà và cha mẹ bà. Khoảng tháng 3-2024 vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, chính quyền địa phương khuyên ngăn giải quyết nhưng ông T không thay đổi. Bà đã chuyển ra ngoài sống ly thân với ông T và không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc cùng ông T, do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có 03 người con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 23-02-1994; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23-02-1994 và Nguyễn Thị Tú T3, sinh ngày 26-9-2001. Tất cả các con chung đều đã thành niên và lập gia đình nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu giải quyết.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 14 tháng 6 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:*

Về hôn nhân: ông thống nhất với lời trình bày của bà M về việc vợ chồng chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là đúng. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2018 bà M ngoại tình với ông X cư trú cùng địa phương bị ông bắt gặp, chính quyền địa phương có giải quyết, tuy nhiên vì còn thương vợ nên ông tha thứ cho bà M. Đến ngày 10-4-2024 âm lịch, ông phát hiện ông X ngủ trong phòng của ông và bỏ chạy từ trong nhà ông ra, nhưng ông không đuổi bắt mà khuyên nhủ bà M vợ chồng đã lớn tuổi không nên như vậy, tuy nhiên bà M không nghe mà bỏ nhà đi cho đến nay. Do ông vẫn còn tình cảm với bà M nên không đồng ý ly hôn, yêu cầu vợ chồng đoàn tụ với nhau.

Về con chung: ông thống nhất với lời trình bày của bà M về họ tên, ngày tháng năm sinh của các con chung là đúng. Tất cả các con chung đều đã thành niên và lập gia đình nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn bà M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ly hôn với ông T.

Bị đơn ông T không đồng ý ly hôn với bà M.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Minh T là vợ chồng.

Về nuôi con chung: bà M và ông T có 03 người con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 23-02-1994; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23-02-1994 và Nguyễn Thị Tú

T3, sinh ngày 26-9-2001. Tất cả các con chung đều đã thành niên nên bà M và ông T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: bà M và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về hôn nhân: bà M và ông T thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Lời trình bày của bà M, ông T phù hợp với chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án là “*Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân không đăng ký kết hôn*” có xác nhận của UBND xã T, huyện T, tỉnh T (bút lục số 02). Bà M trình bày nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do ông T ghen tuông, nghi ngờ bà ngoại tình với người khác nên thường xuyên chửi mắng, xúc phạm bà và cha mẹ bà; ông T cho rằng bà M có quan hệ tình cảm với người đàn ông tên X, nhưng ông vẫn còn tình cảm với bà M nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, bà M và ông T có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của pháp luật, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ quy định tại các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T.

[2] Về nuôi con chung: bà M và ông T có 03 người con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 23-02-1994; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23-02-1994 và Nguyễn Thị Tú T3, sinh ngày 26-9-2001. Do các con chung đều đã thành niên và lập gia đình, nên bà M và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: bà M và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên cần ghi nhận.

[4] Về án phí: bà M là nguyên đơn phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Nguyễn Minh T.

1.1. Về hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Minh T.

1.2. Về con chung: bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Minh T có 03 người con chung tên Nguyễn Văn T1, sinh ngày 23-02-1994; Nguyễn Văn T2, sinh ngày 23-02-1994 và Nguyễn Thị Tú T3, sinh ngày 26-9-2001. Các con chung đều đã thành niên và có khả năng tự lao động, nuôi sống được bản thân nên bà M, ông T không yêu cầu giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà M đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0005049 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; bà M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: bà M, ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Phòng KTNV.TAT;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Thúy**